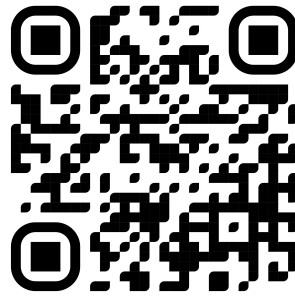


ĐỀ SỐ 17



	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Circumstance	Noun	/ˈsɜːrkəmstæns/	Hoàn cảnh, tình huống
2	Little wonder	Phrase	/ˈlɪtl ˈwʌndər/	Không có gì đáng ngạc nhiên
3	Soot	Noun	/sɒt/	Bồ hóng, muội
4	Component	Noun	/kəmˈpɒnənt/	Thành phần
5	Used up	Verb (past)	/juːzd ʌp/	Đã sử dụng hết
6	Surgeon	Noun	/ˈsɜːrdʒən/	Bác sĩ phẫu thuật
7	State-of-the-art	Adjective	/ˌsteɪt əv ði ˈɑːrt/	Hiện đại, tiên tiến
8	Conference	Noun	/ˈkɒnfərəns/	Hội nghị
9	Handle	Verb	/ˈhændl/	Xử lý, quản lý
10	Accommodate	Verb	/əˈkɒmədeɪt/	Cung cấp chỗ ở
11	Exert	Verb	/ɪɡˈzɜːrt/	Tác động, áp dụng
12	Harness	Verb	/ˈhɑːrnɪs/	Khai thác
13	Lifespan	Noun	/ˈlaɪfspæn/	Tuổi thọ
14	Viable	Adjective	/ˈvaɪəbl/	Khả thi
15	Outweigh	Verb	/aʊtˈweɪ/	Vượt trội hơn
16	Halt	Verb	/hɔːlt/	Dừng lại
17	Undoubtedly	Adverb	/ʌnˈdaʊtɪdli/	Một cách chắc chắn
18	Transition	Noun	/trænˈzɪʃn/	Quá trình chuyển đổi
19	Immediately	Adverb	/ɪˈmiːdiətli/	Ngay lập tức
20	Entrepreneur	Noun	/ˌɑːntrəprəˈnɜːr/	Doanh nhân
21	Investment	Noun	/ɪnˈvestmənt/	Sự đầu tư
22	Commitment	Noun	/kəˈmɪtmənt/	Cam kết
23	Downside	Noun	/ˈdaʊnsaɪd/	Mặt hạn chế